

Báo cáo doanh nghiệp

BID - BIDV (HOSE)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	BID	SLCP lưu hành (triệu CP)	7,021,361,917	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	HOSE	CP lưu hành tự do (triệu CP):	280,854,476		

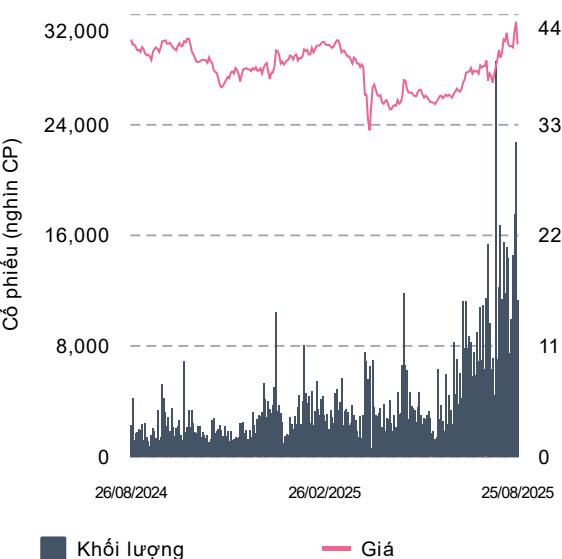
Hồ sơ Doanh nghiệp

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), có tiền thân là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam trực thuộc Bộ Tài chính được thành lập vào năm 1957. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động và kinh doanh vốn, và cung cấp các dịch vụ tài chính liên quan. BIDV chính thức hoạt động theo hình thức ngân hàng thương mại cổ phần từ năm 2012. BIDV được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2014. Kết thúc năm 2024, BIDV tiếp tục giữ vững vị thế là ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô lớn nhất Việt Nam với tổng tài sản riêng khỏi ngân hàng thương mại đạt 2,76 triệu tỷ đồng. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.33%, giảm 0.25%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.41%, tăng 0.15%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 131.01%, giảm 49.92%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 25,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16.9%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 19.52%, giảm 0.27%.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024:** So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 2,056,08 nghìn tỷ đồng, tăng 15.66%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 1.41%, tăng 0.15%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.66%, tăng 0.08%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.85%, tăng 0.17%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.1%, giảm 0.13%.
- An toàn vốn năm 2024:** So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 103.32%, tăng 1.41%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 131.01%, giảm 49.92%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 10.91%, tăng 0.94%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024:** Tổng thu nhập hoạt động ở mức 81,06 nghìn tỷ đồng, tăng 11.02% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 58,01 nghìn tỷ đồng, tăng 3.33% so với cùng kỳ, chiếm 71.56% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 7,07 nghìn tỷ đồng, tăng 7.68%, chiếm 8.73% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 5,36 nghìn tỷ đồng, tăng 13.9%, chiếm 6.61% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 5,18 nghìn tỷ đồng, tăng 63.19%, chiếm 6.4% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024:** So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 1,953.17 nghìn tỷ đồng, tăng 14.58%. Tỷ lệ CASA ở mức 19.47%, giảm 0.13%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 3.42%, giảm 1.29%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024:** So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 25,1 nghìn tỷ đồng, tăng 16.9%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 2.33%, giảm 0.25%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 34.5%, tăng 0.15%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 0.99%, tăng 0.02%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 19.52%, giảm 0.27%.
- BIDV có quan hệ truyền thống với hầu hết các Tập đoàn, Tổng Công ty lớn như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam,
- Theo xếp hạng của các tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế, BIDV được Moody's đánh giá là ngân hàng có mạng lưới rộng khắp và sở hữu một trong những hệ thống thanh toán tốt nhất tại Việt Nam.
- Kết thúc năm 2024, BIDV tiếp tục giữ vững vị thế là ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô lớn nhất Việt Nam với tổng tài sản riêng khỏi ngân hàng thương mại đạt 2,76 triệu tỷ đồng.
- Tính đến 31/12/2024, BIDV có 189 chi nhánh trong nước, 1 chi nhánh nước ngoài và 928 phòng giao dịch trên khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Giá (VND)	41,000
Cao nhất 52 tuần (VND)	43,250
Thấp nhất 52 tuần (VND)	32,450
SLCP lưu hành (triệu CP)	7,021.36
Sở hữu nước ngoài	17.43%
Room khói ngoại hiện tại	882,466,114
Vốn hóa (Tỷ VND)	287,875.84
Tỷ suất cổ tức	0.00%



Chiến lược kinh doanh

- Tích cực tái cấu trúc nguồn vốn theo hướng gia tăng các nguồn vốn dài hạn, vốn huy động từ khách hàng cá nhân có tính ổn định cao; tích cực huy động vốn từ nguồn vốn nước ngoài.
- Chuyển dịch cơ cấu hướng tới thị trường bán lẻ.
- Xây dựng nền khách hàng vững chắc, ưu tiên hướng vào thị trường mới là khôi phục khách hàng cá nhân, Doanh nghiệp vừa và nhỏ; thực hiện đa dạng hóa hơn nữa danh mục tín dụng theo ngành nghề, chú trọng vào các ngành có tiềm năng phát triển dài hạn, hạn chế cho vay các ngành có rủi ro cao, đồng thời tăng cường cho vay đối với các doanh nghiệp ngoài nhà nước.
- Chủ động đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ tại các thị trường nhiều tiềm năng như Nga, Đông Âu, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc và tìm kiếm cơ hội đầu tư cũng như tìm kiếm đối tác tham gia vào các dự án lớn tại Việt Nam.
- Hợp tác với các định chế tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á...góp phần khai thác nguồn vốn, nguồn lực quốc cho nhiều dự án trọng điểm trong lĩnh vực năng lượng, công nghệ, hạ tầng, giao thông, viễn thông, giáo dục.

Indicators	2022	2023	2024
P/E	13.57	10.60	12.86
P/B	2.48	1.93	2.02
EPS cơ bản (VND)	3,589	3,772	3,187
BVPS	19,663	20,682	20,250
NIM (%)	2.92%	2.57%	2.33%
CIR (%)	32.69%	34.35%	34.50%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	24.16%	30.07%	39.74%
ROA trước dự phòng	2.41%	2.17%	2.10%
ROE	19.82%	19.79%	19.52%
ROA	0.93%	0.97%	0.99%
NPL (%)	1.19%	1.26%	1.41%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	2.50%	2.28%	1.85%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	100.72%	101.91%	103.32%
Tổng nợ / VCSH (%)	7.02%	7.07%	7.18%

So sánh với ngành



Lịch sử định giá

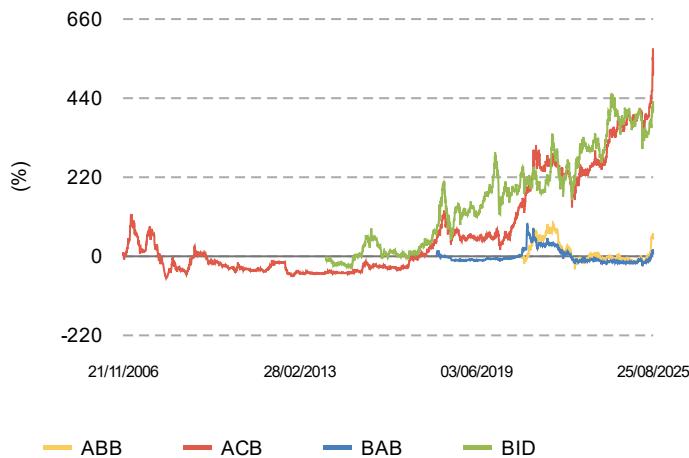


— BID — Ngân hàng thương mại truyền thống

— BID(Giá) — P/E

So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

	BID	ACB	ABB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	287,875.84	134,580.40	12,897.59	14,753.54
P/E	11.13	7.93	8.86	12.20
ROA	0.91%	1.96%	0.80%	0.65%
ROE	17.60%	20.17%	10.23%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	2,991,644.17	933,541.42	204,917.33	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	2,141,443.81	627,669.40	112,744.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	103.21%	110.62%	91.62%	86.70%

Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	1,761,695.79	2,120,676.71	2,300,868.73	2,760,791.85	2,575,981.28	2,760,791.85	2,856,110.95	2,991,644.17
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	1,325,528.93	1,484,168.98	1,737,195.82	2,018,043.65	1,914,427.58	2,018,043.65	2,068,679.10	2,141,443.81
Thu nhập lãi thuần	46,823.31	55,959.70	56,135.57	58,007.58	13,989.72	15,638.73	13,945.58	14,991.73
Lợi nhuận ròng	10,540.14	18,085.91	21,504.92	25,140.04	5,151.32	7,810.12	5,840.37	6,755.00
EPS cơ bản (VND)	1,729	2,699	3,314	3,204	0	3,204	0	0
Cổ tức (VND)	--	--	--	--	0	0	0	0

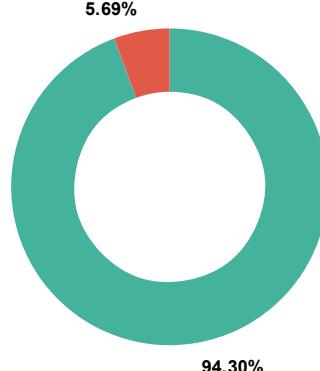
*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)

Khối lượng %

Số lượng CP lưu hành	7,021,361,917	100.00%
Năm giữ của cổ đông lớn	6,620,783,199	94.30%
Năm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	342,041	0.01%
Khác	400,236,677	5.69%

PHÂN TÍCH SỞ HỮU



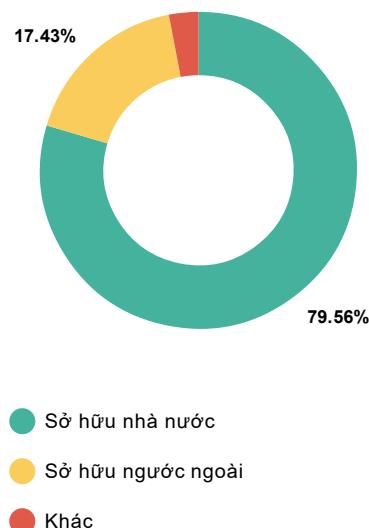
● Cổ đông lớn

● Ban lãnh đạo

● Khác

Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam		5,586,154,083	79.56%	31/03/2025
KEB Hana Bank, Co., Ltd.		1,034,629,116	14.74%	31/03/2025
Vietnam Enterprise Investments Limited		59,301,610	0.84%	21/03/2025
Tổng Công ty Đầu Tư VÀ Kinh Doanh Vốn Nhà Nước - Công ty TNHH		38,659,793	0.55%	06/03/2025
Hanoi Investments Holdings Limited		18,062,709	0.26%	21/03/2025



Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	29,366	21,183
2022	36,630	20,533
2023	47,100	28,600
2024	50,400	35,287
2025	45,100	31,200

Biến động giá

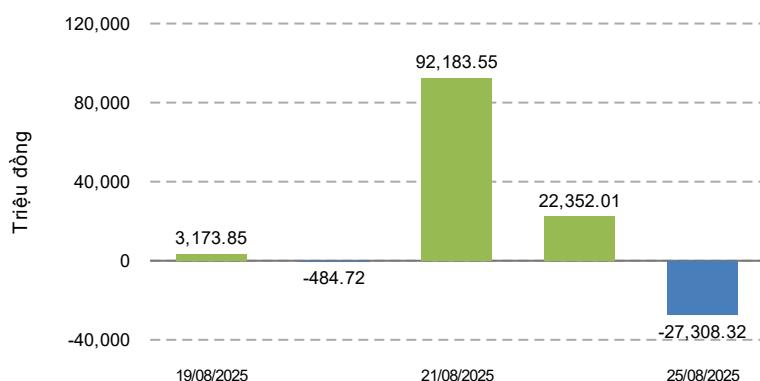
Dao động giá 52W	32,450 - 43,250
Thay đổi giá hôm nay	-5.20%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	9.19%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	7,623,808
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	297,358.70

Biến động cổ phiếu so với Index



— BID — VNINDEX

Giao dịch NĐTNN



— Giá trị mua ròng — Giá trị bán ròng

Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	121,000.73	152,761.32	138,288.41	36,469.24	35,286.24	37,527.17
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-65,041.04	-96,625.75	-80,280.84	-20,830.51	-21,340.65	-22,535.43
Thu nhập lãi thuần	55,959.70	56,135.57	58,007.58	15,638.73	13,945.58	14,991.73
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5,651.43	6,569.87	7,074.45	1,967.54	1,538.89	1,886.70
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	3,136.61	4,707.37	5,361.50	1,438.80	863.53	1,357.10
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-31.66	305.40	284.51	102.79	214.03	47.27
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	258.47	2,871.74	4,900.33	5,164.42	-5.01	797.83
Thu nhập khác, ròng	4,214.09	2,067.80	4,986.76	1,949.21	1,216.28	2,898.14
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	290.95	355.28	445.74	144.69	125.12	110.42
Tổng thu nhập hoạt động	69,479.58	73,013.02	81,060.87	26,406.18	17,898.41	22,089.20
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-22,714.60	-25,080.60	-27,966.82	-9,558.44	-5,906.82	-7,365.59
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	46,764.98	47,932.42	53,094.05	16,847.74	11,991.59	14,723.60
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-23,842.33	-20,343.52	-21,109.18	-6,909.60	-4,578.47	-6,098.10
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,922.65	27,588.90	31,984.87	9,938.14	7,413.13	8,625.50
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-4,574.13	-5,611.76	-6,380.83	-1,991.72	-1,457.86	-1,727.31
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	18,348.52	21,977.14	25,604.04	7,946.42	5,955.26	6,898.19
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-262.61	-472.22	-464.00	-136.31	-114.89	-143.19
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	18,085.91	21,504.92	25,140.04	7,810.12	5,840.37	6,755.00

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,120,676.71	2,300,868.73	2,760,791.85	2,760,791.85	2,856,110.95	2,991,644.17
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	13,745.23	11,029.20	10,772.89	10,772.89	10,980.78	11,226.89
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	111,418.45	51,615.66	92,341.03	92,341.03	65,199.61	82,653.79
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	221,177.80	211,812.20	279,971.52	279,971.52	342,941.11	392,598.16
Chứng khoán kinh doanh	1,701.46	6,972.47	12,734.06	12,734.06	15,240.47	24,033.43
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	1,038.21	0.00	663.26	663.26	0.00	0.00
Cho vay khách hàng	1,484,168.98	1,737,195.82	2,018,043.65	2,018,043.65	2,068,679.10	2,141,443.81
Chứng khoán đầu tư	235,636.45	222,393.12	277,838.11	277,838.11	279,416.92	266,227.69
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2,968.16	3,113.08	3,423.59	3,423.59	3,755.52	3,849.70
Tài sản cố định	10,539.48	11,096.14	12,119.82	12,119.82	11,896.45	11,797.77
Tài sản khác	38,282.50	45,641.03	52,883.94	52,883.94	58,001.01	57,812.93
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,120,676.71	2,300,868.73	2,760,791.85	2,760,791.85	2,856,110.95	2,991,644.17
Tổng nợ phải trả	2,016,558.21	2,178,001.84	2,615,880.74	2,615,880.74	2,700,204.64	2,828,906.86
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	152,752.72	35,896.49	168,388.96	168,388.96	147,605.57	162,609.40
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	177,221.30	181,830.99	232,954.07	232,954.07	304,697.71	296,709.45
Tiền gửi của khách hàng	1,473,598.15	1,704,690.19	1,953,165.49	1,953,165.49	1,976,945.95	2,074,787.52
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	328.16	0.00	0.00	375.75	889.43
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	13,237.63	12,207.73	11,981.47	11,981.47	11,914.66	11,678.40
Phát hành giấy tờ có giá	157,051.60	189,486.74	198,900.17	198,900.17	210,630.79	231,465.86
Các khoản nợ khác	42,696.81	53,561.56	50,490.60	50,490.60	48,034.22	50,766.80
Vốn chủ sở hữu	104,118.51	122,866.89	144,911.11	144,911.11	155,906.31	162,737.31
Vốn của tổ chức tín dụng	66,204.50	72,711.30	84,788.80	84,788.80	89,541.97	89,541.97
Vốn góp	50,585.24	57,004.36	68,975.15	68,975.15	70,213.62	70,213.62
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	15,351.41	15,361.02	15,361.02	15,361.02	18,875.73	18,875.73
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	267.85	345.92	452.62	452.62	452.62	452.62
Lợi nhuận chưa phân phối	21,503.51	30,330.74	36,192.49	36,192.49	42,040.99	45,989.93

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn